

UBND TỈNH HUNG YÊN
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG CDNN VIÊN CHỨC LÊN CHUYÊN VIÊN
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TỈNH HUNG YÊN NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC LÊN CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số 21/TB-HĐT ngày 28/12/2022 của Hội đồng thi thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên chuyên viên và tương đương tỉnh Hưng Yên năm 2022)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
1	023	Nguyễn Thị Vân Anh	20/07/1986		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	40	26	30	89.50
2	024	Đặng Thị Hồng Anh	06/09/1989		X	Viên chức, Phòng TC-HC-TC, Trung tâm Y tế thị xã Mỹ Hào	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	26	25	89.50
3	025	Phạm Ngọc Anh	04/11/1982	X		Kế toán, Trường TH & THCS Đức Thắng	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	Miễn thi	30	89.50
4	026	Lê Thị Kim Anh	01/10/1983		X	Kế toán, Trường TH Tổng Trân	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	29	28	89.50
5	027	Trần Thị Kiều Anh	17/10/1992		X	Kế toán Trường THCS Quang Vinh kiêm Trường Mầm non Quang Vinh, Trường Tiểu học Quang Vinh	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	25	30	94.50
6	028	Luyện Thị Ngọc Anh	21/01/1982		X	Kế toán, Trung tâm GDNN-GDTX	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	28	29	79.125
7	029	Lê Gia Bảo	29/01/1974	X		Kế toán, Trường THCS An Viên	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	39	27	30	94.50
8	030	Trần Thị Biền	14/6/1976		X	Kế toán, Trường TH & THCS Ngô Quyền	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	27	29	94.50
9	031	Nguyễn Thị Bình	18/02/1976		X	Kế toán - Văn thư, Trường Tiểu học Tân Quang	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	35	26	30	75.00
10	032	Vũ Thị Doan	15/08/1982		X	Kế toán - Văn thư, Trường TH Lương Tài	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	28	29	89.50
11	033	Lê Thị Đoan	04/11/1977		X	Kế toán Trường TH và THCS Ông Đình	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	24	30	88.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
12	034	Vũ Thị Dung	13/3/1972		X	Kế toán Trường THCS Đông Kết, Trường Mầm non Đông Kết, Trường TH Đông Kết	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	28	27	89.50
13	035	Phạm Văn Dũng	01/7/1983	X		Phó Giám đốc, Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh huyện Phù Cừ	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	24	26	76.50
14	036	Trần Thị Thùy Dương	12/5/1980		X	Kế toán, Ban Quản lý Khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	28	27	88.50
15	037	Trần Thị Duyên	09/5/1984		X	Viên chức	Hội Người mù tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	48	25	30	89.50
16	038	Hoàng Tuấn Giang	19/5/1979	X		Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	28	28	87.00
17	039	Nguyễn Việt Hà	30/09/1988		X	Phó trưởng phòng TC-HC-TC; Kế toán trưởng, Trung tâm Y tế Văn Giang	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	27	30	94.50
18	040	Lê Thị Hà	13/9/1978		X	Kế toán Trường TH và THCS Thành Công	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	27	28	92.00
19	041	Lê Thị Hà	23/9/1990		X	Kế toán Trường Tiểu học Phùng Chí Kiên	UBND thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	40	27	30	96.00
20	042	Hoàng Thị Hà	08/10/1974		X	Kế toán, Trường Tiểu học Yên Phú	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	28	29	91.00
21	043	Nguyễn Mạnh Hải	30/10/1980	X		Phó Trưởng phòng TC-HC, Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	28	30	74.00
22	044	Hoàng Thị Hải	24/10/1976		X	Kế toán, Trường THPT Minh Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	28	29	74.50
23	045	Nguyễn Tuấn Hải	21/3/1971	X		Kế toán, Trường THPT Nghĩa Dân	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	25	29	87.75
24	046	Lê Thanh Hải	12/12/1983		X	Kế toán Trường TH và THCS Đông Ninh	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	32	29	29	90.00
25	047	Thiều Thị Hải	11/12/1974		X	Kế toán, Trường Tiểu học Hoàn Long	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	39	28	30	97.75

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
26	048	Lê Thị Ngọc Hân	27/09/1989		X	Kế toán trưởng, Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	48	28	29	95.25
27	049	Nguyễn Thị Hân	08/07/1993		X	Viên chức, Bệnh viện Tâm thần kinh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	33	27	17	82.50
28	050	Lê Thị Ngọc Hân	23/02/1977		X	Kế toán Trường THCS Bình Minh và Trường Mầm non Bình Minh	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	25	29	82.50
29	051	Nguyễn Thu Hằng	23/3/1980		X	Kế toán, Trường THCS Hồng Vân	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	37	27	28	82.50
30	052	Nguyễn Hồng Hạnh	13/03/1984		X	Kế toán, Trung tâm Y tế Văn Giang	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	27	27	62.50
31	053	Nguyễn Thị Hạnh	01/12/1979		X	Kế toán, Trường THCS Hải Triều	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	24	28	70.00
32	054	Bùi Thị Hạnh	29/4/1970		X	Kế toán, Trường Tiểu học Đại Hưng	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	26	27	68.00
33	055	Đoàn Thị Minh Hảo	23/03/1984		X	Viên chức, Phòng TCHC-TCKT, Bệnh viện Mắt	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	35	24	28	82.50
34	056	Dương Thanh Hiên	15/10/1987		X	Kế toán, Trường THCS Phương Chiểu	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	39	26	27	67.50
35	057	Lê Thị Hiếu	08/6/1978		X	Kế toán Trường Tiểu học Cửu Cao	UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	36	25	20	52.50
36	058	Trần Thị Hoa	22/02/1975		X	Kế toán, Trường TH& THCS Hoàng Hanh	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	25	29	52.50
37	059	Đào Thị Thúy Hoa	29/5/1976		X	Kế toán Trường Tiểu học Thuần Hưng	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	20	29	72.50
38	060	Lê Thị Hoa	27/3/1982		X	Kế toán Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh	UBND thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	25	26	72.50
39	061	Trần Thị Hoa	04/9/1977		X	Kế toán Trường Tiểu học Dị Sử và Trường THCS Dị Sử	UBND thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	Miễn thi	29	77.50
40	062	Vũ Thị Thanh Hoa	24/04/1985		X	Kế toán, Trường Tiểu học Yên Mỹ II	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	40	28	25	80.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
41	063	Nguyễn Thị Hòa	25/4/1983		X	Viên chức, phòng TC-HC-TC, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	37	24	29	70.00
42	064	Lương Thị Hòa	26/02/1979		X	Kế toán Trường Tiểu học Nhân Hòa	UBND thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	25	27	67.50
43	065	Chu Thị Hồng	07/7/1987		X	Kế toán, Trường TH Hùng Cường	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	39	26	29	97.50
44	066	Nguyễn Thị Huân	22/09/1982		X	Phụ trách kế toán, Trường TH&THCS Hùng An	UBND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	24	27	97.50
45	067	Lương Thị Minh Huệ	11/07/1981		X	Trưởng phòng HC - TH, Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	40	27	29	95.00
46	068	Nguyễn Thị Huệ	03/10/1977		X	Kế toán Trường TH và THCS Hàm Tử	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	26	27	90.00
47	069	Đào Thị Bích Huệ	15/05/1980		X	Kế toán, Trường THCS CLC Dương Phúc Tư	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	40	24	29	77.50
48	070	Bùi Quốc Hùng	04/07/1979	X		Kế toán, Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	24	27	65.00
49	071	Dương Mạnh Hùng	07/07/1988	X		Viên chức, Bệnh viện Y Dược cổ truyền	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	49	24	29	61.00
50	072	Đào Thị Hưng	03/8/1976		X	Kế toán, Trường Tiểu học Bình Minh và Trường Mầm non Dạ Trạch	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	26	28	93.50
51	073	Đặng Quang Hưng	15/3/1977	X		Trưởng phòng Tài chính - KT, Kế toán trưởng, Bệnh viện Phổi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	35	22	29	77.50
52	074	Phạm Thị Thanh Hương	29/11/1982		X	Phó Trưởng phòng Tổ chức-HC- TC, Phụ trách kế toán, Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	25	29	97.50
53	075	Nguyễn Thị Hương	18/10/1977		X	Kế toán, Trường THPT Nguyễn Siêu	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	31	24	26	86.00
54	076	Đào Thị Hương	11/10/1986		X	Kế toán, Trường THPT Trần Quang Khải	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	33	22	25	75.25
55	077	Trần Thị Giang Hương	10/11/1975		X	Kế toán, Trường THCS Nguyễn Quốc Ân	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	33	20	29	72.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
56	078	Nguyễn Thị Thu Hường	24/10/1982		X	Kế toán, Trường THPT Đức Hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	36	27	25	84.50
57	079	Chu Quang Huy	21/8/1990	X		Kế toán, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	33	20	29	86.00
58	080	Đào Thị Huyền	16/8/1989		X	Viên chức phòng TCHC, Bệnh viện Phổi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	27	27	94.50
59	081	Trần Thị Huyền	17/01/1980		X	Kế toán, Trung tâm Y tế Văn Giang	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	31	19	29	81.75
60	082	Nguyễn Thị Thanh Huyền	10/04/1977		X	Kế toán, Trường THPT Yên Mỹ	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	26	26	87.25
61	083	Nguyễn Thị Huyền	02/02/1984		X	Kế toán, Trung tâm GDNN-GDTX thành phố	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	34	21	29	86.50
62	084	Trương Thị Huyền	16/4/1982		X	Kế toán, Trường Mầm non thị trấn Khoái Châu	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	33	24	24	90.50
63	085	Tạ Thị Thu Huyền	02/02/1976		X	Kế toán Trường TH và THCS Đồng Tiến, Trường Mầm non Đồng Tiến	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	32	20	29	88.00
64	086	Trần Đình Huynh	01/07/1992	X		Kế toán - Văn thư, Trường tiểu học Đại Đồng	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	37	29	28	81.25
65	087	Nguyễn Đăng Khắc	15/9/1975	X		Kế toán, Trường TH Nhật Quang	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	31	26	30	79.00
66	088	Nguyễn Kim Khánh	07/11/1981	X		Phó Trưởng khoa Dược - VTYT, Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	38	27	25	83.75
67	089	Đỗ Dương Khoa	06/06/1974	X		Kế toán, Trường THCS Lương Tài	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	32	23	29	75.50
68	090	Trần Thị Khương	20/10/1971		X	Kế toán, Trường Mầm non Nghĩa Hiệp và Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	30	26	26	88.75
69	091	Vũ Chí Kiên	01/7/1980	X		Phó trưởng phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	34	24	30	91.00
70	092	Trần Thị Lan	29/6/1979		X	Viên chức, phòng TC-HC-TC, Trung tâm Y tế huyện Tiên Lữ	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	31	25	26	85.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
71	093	Trần Thị Phương Lan	16/9/1977		X	Kế toán, Trường Tiểu học Lam Sơn	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	30	25	29	84.75
72	094	Nguyễn Thị Lan	29/03/1974		X	Kế toán, Trường THPT Ân Thi	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	26	26	90.75
73	095	Đoàn Thị Liên	28/7/1981		X	Viên chức, Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	30	22	27	90.00
74	096	Đặng Thị Liên	14/02/1985		X	Kế toán, Trường THPT Hưng Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	39	27	26	76.50
75	097	Nguyễn Thị Loan	24/10/1984		X	Kế toán Trường THCS Minh Khai	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	32	24	29	97.25
76	098	Nguyễn Thị Lộc	11/7/1986		X	Kế toán, Trường THCS Trần Cao	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	35	27	26	86.75
77	099	Cao Thị Luyện	05/10/1974		X	Kế toán Trường THCS Cửu Cao	UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	34	25	29	81.50
78	100	Bùi Thị Luyện	02/9/1985		X	Phó Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	37	28	25	92.50
79	101	Nguyễn Thị Bích Luyện	25/5/1986		X	Kế toán Trường THCS thị trấn Văn Giang	UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	22	29	84.50
80	102	Nguyễn Thanh Luyện	01/11/1981	X		Kế toán, Trường Tiểu học Liêu Xá	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	Miễn thi	26	90.00
81	103	Ngô Thị Lý	20/02/1980		X	Kế toán, Trường THCS Minh Tiến	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	24	27	82.50
82	104	Đinh Thị Lý	04/8/1981		X	Kế toán, Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	28	28	80.00
83	105	Phạm Thị Lý	05/11/1977		X	Kế toán Trường THCS Văn Du	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	20	29	89.00
84	106	Nguyễn Thị Mai	03/04/1995		X	Kế toán, Trung tâm Y tế Văn Giang	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	28	28	83.75

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệp vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
85	107	Nguyễn Thị Mai Phuong	28/6/1981		X	Phụ trách kế toán, Trường THCS Ngọc Thanh	UBND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	21	29	90.50
86	108	Đặng Thị Miến	06/11/1986		X	Kế toán, Trường Mầm non thị trấn Ân Thi	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	42	28	27	67.50
87	109	Nguyễn Thị Miện	06/02/1973		X	Kế toán - Văn thư, Trường Tiểu học Minh Hải	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	39	20	28	82.50
88	110	Quách Thị Mơ	02/9/1980		X	Kế toán, Trường TH Đình Cao	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	27	27	58.50
89	111	Nguyễn Thị Nga	29/5/1984		X	Kế toán, Trường THCS Phạm Huy Thông	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	Miễn thi	29	95.00
90	112	Nguyễn Thị Thanh Ngà	01/02/1985		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	27	28	90.50
91	113	Đỗ Thị Ngân	18/09/1989		X	Viên chức, phòng TC-HC-TC, Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	20	29	95.00
92	114	Vũ Thị Kim Ngân	13/9/1977		X	Kế toán, Trung tâm GDNN-GDTX huyện	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	25	27	90.00
93	115	Phan Thị Ngọc	17/4/1984		X	Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tài chính, Kế toán trưởng, Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	40	20	29	90.00
94	116	Nguyễn Minh Nguyệt	12/11/1975		X	Kế toán, Trường THCS Tiên Lữ	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	26	26	90.00
95	117	Đoàn Thị Nguyệt	06/01/1983		X	Kế toán, Trường Tiểu học Cương Chính	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	17	29	94.50
96	118	Vũ Thị Nguyệt	27/6/1989		X	Kế toán, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	27	27	95.00
97	119	Trần Văn Nhân	04/02/1975	X	X	Kế toán, Trường THCS Hùng Cường	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	17	29	55.00
98	120	Nguyễn Thị Kim Oanh	24/3/1980		X	Kế toán Trường Tiểu học Liên Nghĩa	UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	26	27	58.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
99	121	Đỗ Thị Minh Phương	07/01/1979		X	Viên chức, phòng Tài chính - KT, Bệnh viện Phổi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	49	21	29	76.00
100	122	Trần Vũ Linh Phương	30/11/1988		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	26	27	85.00
101	123	Mai Thị Lan Phương	20/07/1988		X	Viên chức, Bệnh viện Y Dược cổ truyền	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	18	29	78.00
102	124	Phạm Minh Quốc	13/12/1980	X		Phó trưởng phòng Kế hoạch - tổng hợp, Bệnh viện Đa khoa Phổ Nổi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	25	25	90.00
103	125	Nguyễn Thị Quyết	05/12/1988		X	Kế toán, Trường TH Trung Nghĩa	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	20	29	82.50
104	126	Nguyễn Thị Sáng	10/09/1982		X	Kế toán, Trường THPT Khoái Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	26	27	90.00
105	127	Vũ Thị Hồng Siêm	10/6/1987		X	Viên chức, phòng Tài chính - KT, Bệnh viện Phổi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	28	29	98.00
106	128	Mai Thanh Sơn	28/12/1989	X		Viên chức, Phòng TCHC-KT, Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	23	26	70.00
107	129	Bùi Thị Hoa Tân	03/10/1976		X	Kế toán, Trường Tiểu học An Tảo	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	44	Miễn thi	29	97.00
108	130	Ngô Thị Hồng Thắm	19/5/1979		X	Kế toán, Trường TH Quảng Châu	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	51	23	27	84.00
109	131	Vũ Thị Thu Thảo	21/07/1991		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	51	22	29	84.00
110	132	Nguyễn Thị Thảo	20/2/1981		X	Viên chức, Bệnh viện Tâm thần kinh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	51	Miễn thi	Miễn thi	92.00
111	133	Vũ Thị Phương Thảo	17/3/1980		X	Kế toán, Trường THCS Liên Phương	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	41	25	29	99.00
112	134	Trịnh Huy Thiêm	01/10/1981	X		Kế toán - Văn thư, Trường tiểu học Chi Đạo	UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	0	0	0	0.00
113	135	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	22/10/1982		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	49	27	28	78.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
114	136	Lương Thị Thịnh	01/9/1975		X	Kế toán, Trường THCS Nhật Tân	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	25	26	96.00
115	137	Nguyễn Thị Thơ	09/9/1988		X	Viên chức, Phòng TCHC-KT, Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	49	24	29	94.00
116	138	Phạm Thị Thoan	14/3/1988		X	Kế toán, Trường THCS Hoàn Long	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	52	23	26	87.00
117	139	Lê Hoài Thu	29/7/1986		X	Viên chức, Bệnh viện Tâm thần kinh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	0	0	0	0.00
118	140	Trần Thị Minh Thu	02/8/1977		X	Kế toán, Trường TH & THCS Ngô Quyền	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	48	27	26	87.00
119	141	Chu Thị Thu	23/10/1971		X	Kế toán, Trường THCS Phùng Hưng và Trường Mầm non Phùng Hưng	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	37	28	28	99.00
120	142	Nguyễn Thị Bích Thuận	05/6/1979		X	Kế toán, Trường TH và THCS Minh Châu	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	52	23	24	90.50
121	143	Phạm Thị Như Thủy	06/3/1976		X	Kế toán Trường Tiểu học Cẩm Xá	UBND thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	36	26	29	81.00
122	144	Nguyễn Thị Thúy	13/10/1987		X	Viên chức, Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	46	25	25	99.00
123	145	Nguyễn Thị Thùy	04/04/1984		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	27	29	94.00
124	146	Phạm Thị Thùy	20/6/1986		X	Kế toán, Trường Tiểu học Thủ Sỹ	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	27	26	94.00
125	147	Phạm Thị Thanh Thùy	27/05/1976		X	Kế toán, Trường THPT Mỹ Hào	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	49	26	29	94.00
126	148	Nguyễn Sơn Thùy	14/4/1990		X	Viên chức, Bệnh viện Y Dược cổ truyền	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	26	26	76.00
127	149	Vũ Thị Thùy	22/10/1985		X	Kế toán, Trường THCS Thiện Phấn	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	36	27	28	98.00
128	150	Phạm Thị Thùy	22/3/1983		X	Kế toán, Trường Tiểu học Đồng Than	UBND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	43	22	28	87.00
129	151	Vũ Thị Trang	07/7/1973		X	Kế toán, Trường THCS Lê Xá	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	37	27	28	83.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
130	152	Chu Thị Tuyết	11/6/1982		z	Kế toán, Trường Tiểu học Bãi Sậy	UBND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	47	28	27	78.00
131	153	Trần Thị Hải Yến	01/12/1978		X	Viên chức, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	27	29	68.00
132	154	Quách Thị Yến	01/4/1988		X	Kế toán, Trường TH Đoàn Đào	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Kế toán viên (mã số 06.031)	45	28	26	72.00
133	155	Dương Thị Diễm	15/4/1980		X	Phó Trạm trưởng Trạm Thú y huyện Phù Cừ, Chi cục Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên	Chẩn đoán viên động vật hạng III (mã số V.03.04.11)	42	15	21	83.00
134	156	An Thị Thanh Huyền	09/6/1985		X	Trạm Thú y huyện Tiên Lữ, Chi cục Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên	Chẩn đoán viên động vật hạng III (mã số V.03.04.11)	46	19	21	77.00
135	157	Nguyễn Trọng Thức	28/4/1976	X		Trạm Thú y thị xã Mỹ Hào, Chi cục Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên	Chẩn đoán viên động vật hạng III (mã số V.03.04.11)	33	20	26	76.50
136	158	Phạm Thúy Vinh	31/8/1984		X	Bảo vệ thực vật, Trạm Bảo vệ thực vật huyện Tiên Lữ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III (mã số V.03.01.02)	31	25	21	83.25
137	159	Vũ Minh Đức	30/5/1982	X		Viên chức	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên	Kỹ sư hạng III (mã số V.05.02.07)	40	Miễn thi	17	60.00
138	160	Tạ Bình Minh	01/7/1975	X		Viên chức	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên	Kỹ sư hạng III (mã số V.05.02.07)	46	Miễn thi	20	54.00
139	161	Nguyễn Thị Hồng Nhung	18/6/1980		X	Viên chức	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên	Kỹ sư hạng III (mã số V.05.02.07)	37	Miễn thi	20	57.50
140	162	Vũ Thị Hồng Nhung	17/12/1984		X	Kỹ thuật viên, Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Kỹ sư hạng III (mã số V.05.02.07)	45	Miễn thi	17	66.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
141	163	Lê Bá Sơn	01/6/1978	X		Viên chức	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên	Kỹ sư hạng III (mã số V.05.02.07)	38	Miễn thi	21	65.50
142	164	Vũ Đình Toàn	20/06/1986	X		Viên chức, phòng Vật tư - TB Y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Kỹ sư hạng III (mã số V.05.02.07)	48	24	22	84.00
143	165	Nguyễn Đức Đạt	13/6/1975	X		Phó Trưởng đoàn Nghệ thuật I, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	36	15	22	87.50
144	166	Nguyễn Thị Đào Hương	29/10/1984		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	51	22	20	88.00
145	167	Nguyễn Thị Huyền	13/6/1983		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	41	25	17	84.00
146	168	An Thị Ly	24/3/1987		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	51	21	20	93.00
147	169	Nguyễn Thị Lý	15/8/1989		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	43	25	20	94.50
148	170	Hoàng Thị Mơ	07/12/1990		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	43	22	23	92.50
149	171	Trần Thị Nhân	08/8/1987		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	39	25	21	93.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
150	172	Phạm Văn Quang	09/10/1970	X		Trưởng đoàn nghệ thuật II, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	52	22	16	93.00
151	173	Lê Thị Huyền Trang	18/02/1988		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	41	24	21	92.00
152	174	Nguyễn Tiến Tùng	11/9/1985	X		Phó Trưởng đoàn Nghệ thuật II, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	50	20	19	93.00
153	175	Lê Thị Tuyết	11/10/1984		X	Viên chức, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	40	25	18	91.50
154	176	Trịnh Minh Vương	07/12/1979	X		Phó Trưởng đoàn Nghệ thuật II, Nhà hát Chèo Hưng Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14)	45	22	16	93.00
155	177	Trần Thị Cúc	16/7/1984		X	Văn thư - thủ quỹ, Trường THCS Phan Sào Nam	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Văn thư viên (mã số 02.007)	34	24	20	80.50
156	178	Hoàng Thị Sang	20/6/1982		X	Văn thư, Trường THCS Thủ Sỹ	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Văn thư viên (mã số 02.007)	41	21	29	83.50
157	179	An Thị Bích Thanh	11/9/1985		X	Văn thư, Trường TH&THCS Ngô Quyền	UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	Văn thư viên (mã số 02.007)	42	25	20	83.00
158	180	Phạm Thị Thoan	17/10/1988		X	Văn thư Trường TH và THCS Đồng Tiến	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Văn thư viên (mã số 02.007)	40	22	28	80.00
159	181	Dương Thị Kim Duyên	25/08/1989		X	Chăm sóc trực tiếp đối tượng, Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	39	22	16	82.75

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
160	182	Nguyễn Minh Đăng	28/07/1987	X		Công tác xã hội, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	34	21	26	81.75
161	183	Vũ Thị Hà	20/12/1983		X	Công tác xã hội, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	40	26	18	80.00
162	184	Đặng Trung Hiếu	28/4/1990	X		Chăm sóc trực tiếp đối tượng, Trường PHCN & DN Cho NKT Khoái Châu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	44	22	23	77.75
163	185	Nguyễn Thị Hương	12/07/1988		X	Nhân viên Công tác xã hội, Trung Tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	43	25	17	86.00
164	186	Phạm Thị Minh	01/01/1980		X	Chăm sóc trực tiếp đối tượng, Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	44	23	28	79.75
165	187	Bùi Thị Hiếu Nguyên	21/08/1980		X	Chăm sóc trực tiếp đối tượng, Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	35	22	20	73.50
166	188	Đặng Thị Nhài	08/02/1988		X	Nhân viên phòng BHTN, Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	52	23	27	80.75
167	189	Nguyễn Thị Kim Oanh	16/08/1989		X	Công tác xã hội, Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	41	24	19	86.75
168	190	Trần Thị Thắm	04/09/1989		X	Nhân viên Công tác xã hội , Trung Tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	52	23	28	85.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
169	191	Lê Văn Thành	15/02/1979	X		Chăm sóc trực tiếp đối tượng, Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	34	23	16	80.50
170	192	Đỗ Thị Thư	04/07/1988		X	Nhân viên phòng Tư vấn GTVL, Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Công tác xã hội viên hạng III (mã số V.09.04.02)	42	26	23	82.50
171	193	Bùi Thị Giang	14/3/1984		X	Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Địa chính viên hạng III (V.06.01.02)	45	24	22	82.50
172	194	Nguyễn Thị Hằng	22/12/1988		X	Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Địa chính viên hạng III (V.06.01.02)	40	23	26	72.50
173	195	Trần Thị Kim Oanh	14/1/1985		X	Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Địa chính viên hạng III (V.06.01.02)	42	22	18	90.00
174	196	Cáp Quang Tuyến	7/6/1969	X		Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Địa chính viên hạng III (V.06.01.02)	44	22	27	87.50
175	197	Lê Ngọc Hùng	24/9/1986	X		Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Đo đạc bản đồ viên hạng III (V.06.06.17)	48	24	22	82.50
176	198	Hoàng Trọng Tấn	8/11/1984	X		Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Đo đạc bản đồ viên hạng III (V.06.06.17)	43	25	27	80.00
177	199	Vũ Đình Thoan	2/3/1982	X		Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Đo đạc bản đồ viên hạng III (V.06.06.17)	45	23	22	82.50
178	200	Phạm Vũ Thuận	29/11/1980	X		Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Đo đạc bản đồ viên hạng III (V.06.06.17)	37	23	26	82.50
179	201	Nguyễn Văn Thực	18/10/1984	X		Viên chức, Văn phòng đăng ký đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên	Đo đạc bản đồ viên hạng III (V.06.06.17)	43	23	21	82.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
180	202	Hoàng Tuấn Anh	17/11/1989	X		Viên chức	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	45	Miễn thi	23	73.75
181	203	Phạm Thị Thùy Chinh	21/12/1981		X	Trưởng phòng Kế hoạch - TCKT-TCHC, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	48	23	18	77.00
182	204	Phạm Thị Cúc	10/03/1973		X	Nhân viên phòng Tư vấn GTVL, Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	46	27	22	70.75
183	205	Trần Quốc Đạt	04/01/1975	X		Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng	UBND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	51	26	17	75.50
184	206	Chu Thế Định	02/9/1974	X		Giám đốc Trung tâm phát triển cụm Công nghiệp	UBND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	38	26	24	64.50
185	207	Lưu Quang Dương	24/10/1978	X		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	UBND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	41	22	17	53.25
186	208	Lê Thị Hương Giang	13/4/1981		X	Viên chức	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	46	Miễn thi	25	77.50
187	209	Trương Văn Hà	05/02/1981	X		Trưởng Ban chuyên môn, Tổng Thư ký	Hội Đông y tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	40	23	18	83.50
188	210	Ngô Minh Hải	01/02/1968	X		Viên chức, Phòng KHTH-CĐT, Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	47	27	24	70.75
189	211	Hoàng Thị Hiền	12/12/1986		X	Cán sự, Hội Người mù huyện Phù Cừ	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	49	27	19	72.75
190	212	Đào Văn Hòa	04/10/1985	X		Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	47	26	24	79.25
191	213	Lương Thị Hồng	21/04/1974		X	Phó trưởng phòng Tư vấn GTVL, Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	50	20	16	77.75
192	214	Nguyễn Đình Huân	20/11/1984	X		Phó Giám đốc, Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	43	24	25	77.75
193	215	Trần Mạnh Hùng	01/9/1982	Nam		Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ huyện Phù Cừ	UBND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	51	Miễn thi	17	73.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
194	216	Trần Thị Thu Hương	19/7/1973		X	Nhân viên, Hội Người mù tỉnh Hưng Yên	Hội Người mù tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	37	26	25	76.00
195	217	Lê Xuân Hường	06/01/1983	X		Trưởng phòng Quản lý - Chăm sóc , Trung Tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	42	28	18	76.50
196	218	Nguyễn Thị Hường	07/06/1985		X	Viên chức, Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	52	25	24	79.00
197	219	Trần Thị Huyền	09/11/1976		X	Phó trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - TC, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	47	25	18	70.00
198	220	Nguyễn Văn Kỳ	27/12/1969	X		Phó Giám đốc, Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	40	22	22	57.00
199	221	Vũ Thị Luyến	24/11/1986		X	Viên chức, Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	53	Miễn thi	18	69.50
200	222	Nguyễn Tiến Mạnh	29/01/1986	X		Viên chức, Ban Tuyên huấn- Thanh thiếu niên	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	39	26	24	74.00
201	223	Đoàn Thị Nhài	15/05/1978		X	Hành chính- Tổng hợp, Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	40	25	18	61.50
202	224	Phạm Minh Nhất	12/8/1982		X	Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Hà Nam	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	50	Miễn thi	24	86.50
203	225	Trần Thị Tố Quyên	17/4/1978		X	Phó trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Bệnh viện Phổi	Sở Y tế tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	44	27	18	75.00
204	226	Phạm Văn Sơn	02/6/1974	X		Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	43	22	24	81.50
205	227	Nguyễn Trung Thành	07/3/1981	X		Cán sự, Hội người mù thành phố	UBND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	52	25	18	81.50
206	228	Nguyễn Thị Thoan	12/03/1983		X	Hành chính, tổng hợp, Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	50	22	24	70.50

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi	Kết quả thi các môn			
				Nam	Nữ				Kiến thức chung (Số câu trả lời đúng/ 60 câu hỏi)	Tin học (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Ngoại ngữ (Số câu trả lời đúng/ 30 câu hỏi)	Nghệ vụ chuyên ngành (Điểm thi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12
207	229	Nguyễn Thị Thúy	14/12/1984		X	Nhân viên phòng HC - TH, Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	52	24	18	70.50
208	230	Phạm Thị Thùy	14/8/1979		X	Trưởng ban Phong trào	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Hà Nam	Chuyên viên (mã số 01.003)	50	20	23	75.50
209	231	Nguyễn Thị Việt	05/11/1979		X	Phó Giám đốc Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh huyện	UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Chuyên viên (mã số 01.003)	39	25	18	72.50